

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông của dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1100/STTTT-CNTT-BCVT ngày 08/8/2023;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông của dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (gọi tắt là Chương trình), nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. **Đẩy mạnh hoạt động thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ và phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao nhận thức về thông tin đối ngoại.

2. **Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin** được quy định. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ ... Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

3. Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình tại địa phương.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nội dung số 2 – Tiểu dự án 1)

a) Nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Các nhiệm vụ thực hiện tại Chương trình này bao gồm:

- Sản xuất nội dung phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại;

- Khai thác nội dung cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới;

- Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại cho cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới;

- Lồng ghép thông tin đối ngoại với các hoạt động giao lưu xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh, nét văn hóa đặc sắc của các tỉnh biên giới góp phần quảng bá hình ảnh đất nước.

b) Sản xuất nội dung phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại

- * Yêu cầu đối với sản phẩm thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Sản phẩm thông tin đối ngoại phải có nội dung phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; gắn với thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại khu vực biên giới, có nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa; phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới;

- Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác sản xuất các sản phẩm thông tin đối ngoại phù hợp với nhu cầu nhiều địa bàn, có thể sử dụng chung cho công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại khu vực biên giới;

- Không trùng lặp với việc thực hiện nhiệm vụ của các chương trình, đề án khác sử dụng nguồn vốn nhà nước.

- * Nội dung sản phẩm thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Tuyên truyền chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; góp phần tăng cường, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; bảo đảm các dân tộc Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển, đặc biệt là khu vực biên giới, đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước;

- Tuyên truyền về tiềm năng, thế mạnh, các chính sách thu hút đầu tư ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới; các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới gắn với phát triển du lịch;

- Tuyên truyền về thành tựu của Việt Nam, của tỉnh Quảng Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới; tình hình tội phạm khu vực biên giới; tội phạm công nghệ cao để nâng cao cảnh giác, phòng ngừa cho đồng bào dân tộc thiểu số; đấu tranh với các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch, lợi dụng không gian mạng nhằm chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu vực biên giới; những nỗ lực, quyết tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc bảo đảm quyền của đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi.

* Hình thức sản phẩm

Bản tin (thể hiện dưới dạng âm thanh, chữ viết, hình ảnh), tài liệu (thông tin chuyên đề, sổ tay nghiệp vụ), tờ rơi, tờ gấp, áp phích, thư viện điện tử, video clip.

* Ngôn ngữ thể hiện:

Các sản phẩm thông tin đối ngoại được sản xuất bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số, tiếng Lào (nếu có).

* Thực hiện in (đối với bản tin in), nhân bản, phát hành, phát sóng, đăng các sản phẩm thông tin đối ngoại phục vụ đối tượng, địa bàn thụ hưởng.

c) Khai thác nội dung cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới

Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân các huyện biên giới, các đồn biên phòng trên toàn tuyến biên giới, công an cấp huyện, công an cấp xã khai thác nội dung cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới.

d) Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại cho cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới

* Đối tượng bồi dưỡng:

- Cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại cấp tỉnh, cấp huyện, xã có biên giới;

- Lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên các cơ quan thông tấn, báo chí;

- Cán bộ phụ trách công, trang thông tin điện tử, thông tin đối ngoại của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp có biên giới;

- Cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện, đài truyền thanh cấp xã ở địa bàn có biên giới;

- Cán bộ lực lượng quân đội, công an tại địa phương được phân công kiêm nhiệm, phụ trách thực hiện công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới.

* Nội dung thực hiện:

- Xây dựng chương trình; biên soạn, số hóa, in, phát hành tài liệu phục vụ công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin đối ngoại cho các lực lượng tham gia hoạt động thông tin đối ngoại khu vực biên giới;

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho các đối tượng, bao gồm hình thức trực tuyến, trực tiếp hoặc kết hợp trực tuyến và trực tiếp. Thời gian tập huấn do các cơ quan chủ trì quyết định phù hợp với đối tượng, nội dung tập huấn; đảm bảo thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả.

e) Lồng ghép thông tin đối ngoại với các hoạt động giao lưu, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh, nét văn hóa đặc sắc của các tỉnh biên giới góp phần quảng bá hình ảnh đất nước:

- Tổ chức các chương trình, sự kiện lồng ghép thông tin đối ngoại với các hoạt động giao lưu, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, văn hóa của các tỉnh biên giới với các tỉnh bạn có chung đường biên giới nhằm tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống với Lào; giới thiệu, quảng bá những thành tựu của đất nước đến nhân dân Lào, tăng cường hợp tác kinh tế giữa các tỉnh biên giới;

- Tổ chức các hình thức tuyên truyền, thông tin đối ngoại nhân các dịp kỷ niệm, các sự kiện quan trọng giữa Việt Nam với Lào;

- Tổ chức giao lưu hữu nghị quốc phòng biên giới; giao lưu với lực lượng bảo vệ biên giới với Lào.

2. Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin. (Nội dung số 3 – tiểu dự án 2)

a) Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin

* Địa bàn thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin:

Các xã thuộc tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Tiểu dự án - Dự án 10 theo quy định tại khoản 2, Điều 15 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn

ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 của (tại Phụ lục V), bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III);
- Xã không thuộc khu vực III có thôn đặc biệt khó khăn.

* Số lượng điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin: Mỗi xã 01 điểm.

* Yêu cầu cơ bản về điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin:

- Có sẵn nhà kiên cố và hạ tầng công trình xây dựng;
- Thuận tiện người dân đến tiếp cận, sử dụng dịch vụ;
- Đảm bảo an toàn, an ninh về con người, tài sản, thiết bị;
- Có nguồn điện ổn định, có kết nối internet.

b) Danh mục, số lượng thiết bị đầu tư, mua sắm; tập huấn, hướng dẫn sử dụng; duy trì, vận hành, khai thác điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin

* Danh mục thiết bị cơ bản tại mỗi điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ứng dụng công nghệ thông tin:

Danh mục, số lượng thiết bị:

- Internet Tivi: 01 cái, được kết nối internet;
- Amplifier (Amplify): 01 cái;
- Loa (phục vụ hội trường);
- Microphone (Micro);
- Bàn phím máy tính (có thể kết nối với Internet Tivi);
- Vật tư, thiết bị phụ trợ phục vụ công tác lắp đặt.

Các thiết bị này phải đảm bảo cấu hình kỹ thuật được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Kế hoạch này (*Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm*)

* Tập huấn, hướng dẫn sử dụng:

- Đối tượng được tập huấn, hướng dẫn là cán bộ được Ủy ban nhân dân cấp xã giao quản lý sử dụng thiết bị, duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin; mỗi điểm ít nhất 02 người;

- Nội dung tập huấn: Kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng để đảm bảo vận hành, duy trì hoạt động của điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin

tin. Chương trình, tài liệu tập huấn do Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng;

- Trách nhiệm tổ chức tập huấn cho các đối tượng quản lý sử dụng thiết bị, duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin do Sở Thông tin và Truyền thông và địa phương thực hiện.

* Duy trì vận hành, khai thác

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý tài sản và tổ chức quản lý, duy trì, vận hành, khai thác điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Kế hoạch này.

c) Cung cấp dịch vụ truy nhập internet băng rộng tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin

Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập internet băng rộng theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Mục 5 Chương IV Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025).

d) Hoạt động của điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin

- Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin; tiếp cận thông tin về đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước qua mạng internet; sử dụng dịch vụ công trực tuyến; học tập, nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng sản xuất, phát triển kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, văn hóa - xã hội, kiến thức về đảm bảo an ninh, trật tự cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân, bao gồm các nội dung chính: Kỹ năng khai thác, sử dụng các ứng dụng di động, nền tảng số, dịch vụ trực tuyến trên mạng internet; kỹ năng sử dụng các dịch vụ công trực tuyến; kiến thức cơ bản về an toàn thông tin mạng và kỹ năng tự bảo vệ, chống các nguy cơ mất an toàn thông tin mạng cho cá nhân; nhận diện một số hình thức lừa đảo trên mạng; kiến thức, kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính và các nội dung khác theo xu hướng phát triển công nghệ số; nhận diện các phương thức, thủ đoạn của tội phạm công nghệ cao để nâng cao ý thức cảnh giác, phòng ngừa cho nhân dân; kiến thức, kỹ năng phòng ngừa, cảnh giác với các thông tin giả, sai sự thật, quan điểm sai trái, thù địch nhằm vào vùng dân tộc thiểu số.

- Các hoạt động khác hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với mục tiêu của tiểu dự án 2 – dự án 10 về Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển

kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2023.

e) Hỗ trợ cung cấp sản phẩm thông tin, nền tảng số cho các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin

Các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin được hỗ trợ, cung cấp sử dụng các sản phẩm, dịch vụ sau:

- Các nền tảng số do các cơ quan trung ương, các địa phương phát triển, kết nối phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các sản phẩm thông tin do địa phương tổ chức sản xuất, cung cấp để khai thác tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình. (Nội dung số 7 – Tiểu dự án 3)

Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung về thông tin và truyền thông trong tiểu dự án 1, tiểu dự án 2 thuộc dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2023, giai đoạn I: Từ năm 2021 – đến năm 2025

III. KINH PHÍ

Dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Thông tin và Truyền thông từ nguồn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 (*Chi tiết theo Phụ lục II, III, IV đính kèm*)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Hằng năm xây dựng và tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ Thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất nội dung phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại tại địa phương; gửi kế hoạch và kết quả thực hiện nhiệm vụ về Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo theo quy định.

- Tiếp nhận và gửi sản phẩm thông tin đối ngoại dưới dạng số hóa do địa phương thực hiện bằng nguồn kinh phí của Chương trình về Bộ Thông tin và Truyền thông (qua Cục Thông tin đối ngoại) để đưa vào cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới.

- Sử dụng dữ liệu thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp phục vụ công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại cho cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới để sử dụng chung cho các địa phương.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho các đối tượng thuộc các cơ quan báo chí tỉnh; cán bộ phụ trách Công, Trang thông tin điện tử, thông tin đối ngoại của các Sở, Ban, ngành, cấp huyện; Cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại cấp tỉnh, cấp huyện, cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện, cấp xã khu vực biên giới;

- Căn cứ điều kiện thực tế xây dựng kế hoạch thực hiện lồng ghép thông tin đối ngoại với các hoạt động giao lưu, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh, nét văn hóa đặc sắc của tỉnh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý và các quy định của pháp luật. Phối hợp với các cơ quan liên quan và các địa phương liên quan để đảm bảo hiệu quả, tránh trùng lặp.

- Xây dựng các tài liệu tập huấn, hướng dẫn sử dụng các thiết bị, kỹ năng khai thác thông tin tại điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin theo yêu cầu đặc thù của địa phương (ngoài nội dung chương trình, tài liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng).

- Tổ chức tập huấn cho các đối tượng quản lý, vận hành, khai thác điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin cho các đối tượng theo quy định.

- Ban hành văn bản hướng dẫn hoạt động của điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin cho các đối tượng theo quy định.

- Tổ chức lựa chọn nền tảng số có sẵn và đang phát triển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn để triển khai phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn.

- Tổ chức sản xuất, cung cấp các sản phẩm thông tin điện tử để khai thác, sử dụng chung cho các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu của đồng bào dân tộc thiểu số, khả năng bố trí nguồn kinh phí; tránh trùng lặp với các sản phẩm sử dụng từ nguồn kinh phí khác.

- Hướng dẫn các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin đăng ký sử dụng dịch vụ truy nhập internet băng rộng theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

- Tổ chức, chỉ đạo giám sát, đánh giá thực hiện nội dung về thông tin và truyền thông thuộc Chương trình theo quy định.

- Báo cáo kế hoạch thực hiện hàng năm gửi trước ngày 15 tháng 7 hằng năm và báo cáo kết quả thực hiện của năm trước ngày 15 tháng 01 năm sau về Ban

Dân tộc tỉnh.

2. Sở Tài chính

Sở Tài chính chủ trì tham mưu UBND tỉnh, bố trí cân đối nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch này theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức theo Nghị quyết 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ban Dân tộc tỉnh

- Theo dõi, tổng hợp nội dung kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung về Thông tin và Truyền thông của Dự án 10 và báo cáo về UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông phân bổ vốn thực hiện các nội dung theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức theo Nghị quyết 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Công tác thông tin tuyên truyền (Nội dung số 3 – tiểu dự án 2)

- Thực hiện công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại tại địa phương.

+ Nội dung tuyên truyền: theo nội dung tại điểm b, Khoản 1, Mục II.

+ Hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền trên các hệ thống Đài Truyền thanh cơ sở, tờ rơi, tờ gấp, áp phích...

+ Ngôn ngữ thể hiện: Các sản phẩm được sản xuất bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số.

- Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện, cấp xã.

- Sử dụng dữ liệu thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp phục vụ công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới.

- Căn cứ điều kiện thực tế xây dựng kế hoạch thực hiện lồng ghép thông tin đối ngoại với các hoạt động giao lưu, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh, nét văn hóa đặc sắc của huyện. Báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông Kế hoạch thực hiện.

b) Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin

- UBND cấp huyện quyết định địa bàn, địa điểm cụ thể thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin. Địa điểm lựa chọn đảm bảo các điều kiện hoạt động (theo điểm a, Khoản 2, Mục II), thuận lợi cho người dân đến sử dụng.

- Số lượng điểm lựa chọn đầu tư tùy thuộc vào nguồn kinh phí địa phương được phân bổ (*danh sách các xã được đầu tư chi tiết theo Phụ lục V đính kèm*)

- Danh mục và số lượng, cấu hình kỹ thuật các loại thiết bị đầu tư tại mỗi điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng

dẫn tại Phụ lục I; không đầu tư trùng lặp với thiết bị đã được đầu tư từ các nguồn kinh phí khác và đang hoạt động ổn định.

- Trường hợp địa phương có nhu cầu về danh mục thiết bị, cấu hình kỹ thuật ngoài danh mục, cấu hình hướng dẫn tại Kế hoạch này, UBND huyện xem xét, quyết định trên cơ sở đảm bảo đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Ban hành văn bản quy chế hoạt động của điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với điều kiện cụ thể tại địa phương.

- Sản xuất, cung cấp các sản phẩm thông tin điện tử để khai thác, sử dụng chung cho các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trên tại địa phương, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu của đồng bào dân tộc thiểu số, khả năng bố trí nguồn kinh phí; tránh trùng lặp với các sản phẩm sử dụng từ nguồn kinh phí khác.

- Báo cáo kế hoạch thực hiện hàng năm gửi trước ngày 15 tháng 7 hằng năm và báo cáo kết quả thực hiện của năm trước ngày 15/12 hằng năm về Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, vận hành điểm hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, vận hành điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản đã được đầu tư đúng mục đích của Chương trình, đảm bảo duy trì hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông của dự án 10 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, đề nghị các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh mới hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- CPVP;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

Phụ lục I

CÁU HÌNH KỸ THUẬT CƠ BẢN CÁC LOẠI THIẾT BỊ CỦA ĐIỂM HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Thiết bị	Chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật
Internet Tivi	Màn hình	Kích thước: từ 60 inch trở lên* Hỗ trợ một trong các độ phân giải: HD, FULL HD, PAL, NTSC
	Kết nối	Hỗ trợ (một) hoặc nhiều cổng kết nối: HDMI, DVI, USB, Ethernet, Audio, DVB-T2.
	Wi-Fi	Có
	Bluetooth	Có
	Phụ kiện	Thiết bị điều khiển từ xa, dây nguồn
	Hệ điều hành	Android hoặc có chức năng truy cập và cài đặt ứng dụng trên Google Play
Amplifier	Loại	2 kênh trở lên*
	Điện áp	220V
	Kết nối	Bluetooth, USB, thẻ nhớ, video input, output
	Tần số hoạt động	Trong dải tần 10 Hz - 70 KHz
	Cấu tạo	2 đầu ra loa trở lên
	Công suất	240W trở lên*
Loa	Tần số hoạt động	Trong dải tần 20 Hz - 20 KHz
	Công suất	1200W trở lên*
	Cấu tạo	2 đường tiếng trở lên
	Độ nhạy	90dB trở lên
Microphone	Loại	Tay cầm
	Số tay	2
	Kết nối	Không dây
	Tần số hoạt động	Trong dải tần 20 Hz - 20 KHz
	Độ nhạy	Trong khoảng -40 đến 55 ± 3dB
	Phạm vi bắt sóng	30-50m*

Phụ lục II
Biểu 01

Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025

Sản xuất các sản phẩm thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Số lượng					Kinh phí								
		Đơn vị tính	Tổng số giai đoạn 2023-2025	Trong đó			Tổng số kinh phí	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSDP				
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng số giai đoạn 2023-2025	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng số giai đoạn 2023-2025	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Cấp tỉnh						1136,4	966,0	55,1	540,0	370,9	170,5	9,7	95,3	65,4
1	Bản tin	Bản tin	97	5	46	46	663,8	564,3	55,1	254,6	254,6	99,6	9,7	44,9	44,9
1.1	Trên Báo Quảng Nam	Bản tin	24	0	12	12	159,8	135,9	0,0	67,9	67,9	24,0	0,0	12,0	12,0
1.2	Trên Đài PT-TH tỉnh	Bản tin	48	0	24	24	0,0	0,0				0,0			
1.2.1	Bản tin phát thanh	Bản tin	24	0	12	12	151,2	128,5	0,0	64,3	64,3	22,7	0,0	11,3	11,3
1.2.2	Bản tin truyền hình	Bản tin	24	0	12	12	172,8	146,9	0,0	73,4	73,4	25,9	0,0	13,0	13,0
1.3	Trên Công TTĐT tỉnh	Bản tin	25	5	10	10	180	153	55,1	49,0	49,0	27,0	9,7	8,6	8,6
2	Tài liệu	Quyển	1		1		199	169,2	0,0	169,2	0,0	29,9	0,0	29,9	0,0
	Biên soạn, in ấn sổ tay tuyên truyền cấp cho đội ngũ làm công tác thông tin - truyền thông trên địa bàn tỉnh	Quyển	1	0	1	0	199	169,2	0,0	169,2	0,0	29,9	0,0	29,9	0,0
3	Video clip	Video clip	40	0	20	20	273,6	232,6	0,0	116,3	116,3	41,0	0,0	20,5	20,5
3.1	Trên Báo Quảng Nam	Video clip	24	0	12	12	172,8	146,9	0,0	73,4	73,4	25,9	0,0	13,0	13,0
3.2	Trên Công TTĐT tỉnh	Video clip	16	0	8	8	100,8	85,7	0,0	42,8	42,8	15,1	0,0	7,6	7,6
II	Cấp huyện						3.793,9	3224,8	1074,9	1074,9	1074,9	569,1	189,7	189,7	189,7
1	Sản xuất Bản tin phát thanh tuyên truyền	Tin/Bài	1302	434	434	434	3163,9	2689,3	896,4	896,4	896,4	474,6	158,2	158,2	158,2
1.1	Tuyên truyền trên đài truyền thanh cấp huyện (7 huyện)	Tin/Bài	252	84	84	84	612,4	520,5	173,5	173,5	173,5	91,9	30,6	30,6	30,6
1.2	Tuyên truyền trên đài truyền thanh cấp xã (70 xã)	Tin/Bài	1050	350	350	350	2551,5	2168,8	722,9	722,9	722,9	382,7	127,6	127,6	127,6
2	Tờ rơi, tờ gấp, áp phích	tờ	210.000	70.000	70.000	70.000	630,0	535,5	178,5	178,5	178,5	94,5	31,5	31,5	31,5
	Tổng						4.930,3	4190,8	1130,0	1614,9	1445,8	739,5	199,4	285,0	255,1

Nguồn vốn thực hiện: Vốn sự nghiệp

Phụ lục II
Biểu 02

Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025:

Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Số lượng đối tượng được tập huấn (người)			Kinh phí (triệu đồng)									
		Tổng số giai đoạn 2023-2025	Trong đó			Tổng số giai đoạn 2023-2025	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSDP				
			Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng số giai đoạn 2023-2025	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng số giai đoạn 2023-2025	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Cấp tỉnh													
1	Đối tượng là cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại cấp huyện, cấp huyện, xã có biên giới	150	50	50	50	359,1	305,2	101,7	101,7	101,7	53,9	18,0	18,0	18,0
2	Đối tượng là phóng viên báo, đài, tạp chí, bản tin, công/trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh	160	0	80	80	34,8	29,6	0,0	14,8	14,8	5,2	0,0	2,6	2,6
	Tổng	310	50	130	130	393,9	334,8	101,7	116,5	116,5	59,1	18,0	20,6	20,6

Nguồn vốn thực hiện: Vốn sự nghiệp

Phụ lục II
Biểu 03

Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025:

Các nội dung khác thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2023-2025				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Ghi chú
			Số lượng	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí		Số lượng	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí		Số lượng	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí		Số lượng	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí		
					Nguồn NSTW	Nguồn NSDP			Nguồn	Nguồn			Nguồn NSTW	Nguồn NSDP			Nguồn	Nguồn	
I	Cấp tỉnh																		
1	Tổ chức hoạt động giao lưu trao đổi thông tin đối ngoại giữa đoàn báo chí tỉnh Quảng Nam với báo chí tỉnh Sê Koong - Lào (20 người, 4 ngày, 3 đêm)	Cuộc	1	950	807,5	142,5	0	0	0	0	1	950	807,5	142,5	0	0	0	0	
	Tổng cộng		1	950	807,5	142,5	0	0	0	0	1	950	807,5	142,5	0	0	0	0	

Nguồn vốn thực hiện: Vốn sự nghiệp

Phụ lục III
Biểu 01

Kế hoạch thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị hành chính huyện	Số lượng xã	Tổng số giai đoạn 2023-2025	Trong đó															Ghi chú	
				Năm 2023 (Đơn vị tính : triệu đồng)					Năm 2024 (Đơn vị tính : triệu đồng)					Năm 2025 (Đơn vị tính : triệu đồng)						
				Số lượng xã	Tổng số	NSTW	NSDP	khác	Số lượng xã	Tổng số	NSTW	NSDP	khác	Số lượng xã	Tổng số	NSTW	NSDP	khác		
I	Cấp huyện																			
1	Phước Sơn	12	840	3	210	178,5	31,5		5	350	297,5	52,5		4	280	238	42			
2	Nam Giang	12	840	4	280	238	42		4	280	238	42		4	280	238	42			
3	Tây Giang	10	700	2	140	119	21		4	280	238	42		4	280	238	42			
4	Bắc Trà My	10	700	3	210	178,5	31,5		4	280	238	42		3	210	178,5	31,5			
5	Nam Trà My	10	700	3	210	178,5	31,5		4	280	238	42		3	210	178,5	31,5			
6	Đông Giang	10	700	3	210	178,5	31,5		4	280	238	42		3	210	178,5	31,5			
7	Hiệp Đức	3	210	1	70	59,5	10,5		1	70	59,5	10,5		1	70	59,5	10,5			
8	Tổng cộng	67	4.690	19	1.330	1.131	200	-	26	1.820	1.547	273	-	22	1.540	1.309	231	-	-	-

Nguồn vốn thực hiện: Vốn đầu tư

Môi xã dự kiến kinh phí thiết lập tối đa 1 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025 là : 70.000.000 đồng

Phụ lục III
Biểu 02

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Kế hoạch thực hiện các nội dung khác của Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số giai đoạn 2023-2025	2023			2024			2025			Ghi chú
				Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	
				I	Cấp tỉnh		1140,4	547,9	331,6	216,2	292,3	248,4	
1	Xây dựng Tài liệu	triệu đồng	25	10	8,5	1,5	10	8,5	1,5	5	4,25	0,75	
2	Tập huấn bồi dưỡng Kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng cho cán bộ quản lý và vận hành điểm hỗ trợ	triệu đồng	797,1	304,1	258,5	45,6	240	204	36	253	215,05	37,95	
3	Tập huấn bồi dưỡng Kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng cho cán bộ cấp xã, cấp huyện	triệu đồng	191,5	191,5	28,7	162,8							
4	Xây dựng video về chuyển đổi số để phát tại các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh	triệu đồng	126,8	42,3	35,9	6,3	42,3	35,9	6,3	42,3	35,9	6,3	
II	Cấp huyện		2100	700	595	105	700	595	105	700	595	105	
1	Sản xuất, cung cấp các sản phẩm thông tin điện tử để khai thác, sử dụng chung cho các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương (7 huyện)	triệu đồng	2100	700	595	105	700	595	105	700	595	105	
III	Tổng cộng	0	3240,4	1247,9	926,6	321,2	992,3	843,4	148,8	1000,3	850,2	150,0	0

Nguồn vốn thực hiện: Vốn sự nghiệp

Phụ lục IV

Kiểm tra, khảo sát việc thực hiện chương trình Triển khai thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông của dự án 10 thuộc Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025.

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số giai đoạn 2023-2025	2023			2024			2025			Ghi chú
				Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	
I	Cấp tỉnh												
1	Kiểm tra, khảo sát việc thực hiện chương trình	triệu đồng	99	33	29	4	33	29	4	33	29	4	
II	Tổng cộng		99	33	29	4	33	29	4	33	29	4	

Nguồn vốn thực hiện: Vốn sự nghiệp

Phụ lục V

DANH SÁCH CÁC XÃ CÓ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Huyện, xã, thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã có thôn thuộc diện ĐBKK	Ghi chú
I	Phước Sơn	33	12	
1	TT. Khâm Đức	1	1	KV I
1.1	Tổ Dân phố Số 1	x		
1.2	Tổ Dân phố Số 2			
1.3	Tổ Dân phố Số 3			
1.4	Tổ Dân phố Số 4			
1.5	Tổ Dân phố Số 5			
2	Phước Xuân	1	1	KV II
2.1	Nước Lang	x		
2.2	Lao Mung			
2.3	Lao Đu			
3	Phước Lộc	3	1	KV III
3.1	Thôn 1	x		
3.2	Thôn 2	x		
3.3	Thôn 3	x		
4	Phước Thành	4	1	KV III
4.1	Thôn 1	x		
4.2	Thôn 2	x		
4.3	Thôn 3	x		
4.4	Thôn 4	x		
5	Phước Kim	3	1	KVIII
5.1	Thôn 1	x		
5.2	Thôn 2	x		
5.3	Thôn 3	x		
6	Phước Công	2	1	KVIII
6.1	Thôn 1	x		
6.2	Thôn 2	x		
7	Phước Chánh	5	1	KV III
7.1	Thôn 1	x		
7.2	Thôn 2	x		
7.3	Thôn 3	x		
7.4	Thôn 4	x		
7.5	Thôn 5	x		
8	Phước Mỹ	3	1	KV III
8.1	Thôn 1	x		

8.2	Thôn 2	x		
8.3	Thôn 3	x		
9	Phước Năng	3	1	KV III
9.1	Thôn 1	x		
9.2	Thôn 2	x		
9.3	Thôn 3	x		
10	Phước Đức	3	1	KV III
10.1	Thôn 1	x		
10.2	Thôn 2	x		
10.3	Thôn 4	x		
10.4	Thôn 5			
11	Phước Hòa	2	1	KV III
11.1	Thôn 1	x		
11.2	Thôn 2	x		
12	Phước Hiệp	3	1	KV III
12.1	Thôn 1			
12.2	Thôn 2	x		
12.3	Thôn 3	x		
12.4	Thôn 4	x		
12.5	Thôn 5			
II	Nam Giang	48	12	
1	TT Thạnh Mỹ	7	1	KV II
1.1	Thạnh Mỹ II			
1.2	Thạnh Mỹ III			
1.3	Thôn Hoa	x		
1.4	Pà Dấu I	x		
1.5	Pà Dấu II	x		
1.6	Thôn Mực	x		
1.7	Đồng Râm	x		
1.8	Thôn Dung	x		
1.9	Hà Ra	x		
2	Chơ Chun	3	1	KV III
2.1	Côn Zốt	x		
2.2	A Xò	x		
2.3	B Lãng	x		
3	La ÊÊ	3	1	KV III
3.1	Pa lan	x		
3.2	Pà Oi	x		
3.3	Đắc Ngól	x		
4	Xã La Đêê	6	1	KV III
4.1	Đắc Ốc	x		

4.2	Công tơ ron	x		
4.3	Đắc pênh	x		
4.4	Đắc Chơ đây	x		
4.5	Đắc Lôi	x		
4.6	Đắc Ré	x		
5	Xã Đắc Pring	4	1	KV III
5.1	Thôn 49 A	x		
5.2	Thôn 49 B	x		
5.3	Thôn 47	x		
5.4	Thôn 48	x		
6	Xã Đắc Pre	4	1	KV III
6.1	Thôn 56A	x		
6.2	Thôn 56B	x		
6.3	Thôn 57	x		
6.4	Thôn 58	x		
7	Đắc Tôi	4	1	KV III
7.1	Đắc Chơ rích	x		
7.2	Đắc Ta Vâng	x		
7.3	Đắc ro	x		
7.4	Xóm 10	x		
8	Chà Vài	4	1	KV III
8.1	A Bát	x		
8.2	A Dinh	x		
8.3	Pring	x		
8.4	La Bơ	x		
9	Zuôih	3	1	KV III
9.1	Công Dòn	x		
9.2	Pà Đí	x		
9.3	Pà Rum	x		
10	Tà Pơơ	3	1	KV III
10.1	Thôn Vinh	x		
10.2	Thôn Pà Tôi	x		
10.3	Tơ Pơơ	x		
11	Tà Bhing	3	1	KV III
11.1	Thôn Tà Đắc	x		
11.2	Thôn A Liêng	x		
11.3	Thôn Ga Lêê	x		
12	Cà Dy	4	1	KV III
12.1	Pà Đá	x		
12.2	Pà Ong	x		
12.3	Bến Giăng	x		

12.4	Cà Lai	x		
III	Tây Giang	51	10	
1	Lăng	1	1	KV I (BG)
1.1	Thôn Aró			
1.2	Thôn Nal			
1.3	Thôn Aróh			
1.4	Thôn Por'ning			
1.5	Thôn Tà'ri	x		
2	Anông	1	1	KV I (BG)
2.1	Thôn Axoo			
2.2	Thôn Arót			
2.3	Thôn Anonh			
2.4	Thôn Acáp			
2.5	Thôn Z'rượ	x		
3	Atiêng	3	1	KV II (BG)
3.1	Thôn Achiing	x		
3.2	Thôn Ahu			
3.3	Thôn Ta Vang	x		
3.4	Thôn Agrông			
3.5	Thôn Ra'bhướp	x		
3.6	Thôn Tr'lê			
4	Ch'ôm	7	1	KV III (BG)
4.1	Thôn H'juh	x		
4.2	Thôn Cha'lăng	x		
4.3	Thôn Dung	x		
4.4	Thôn Achoong	x		
4.5	Thôn Atu I	x		
4.6	Thôn Atu II	x		
4.7	Thôn Cha'nóc	x		
5	Gari	5	1	KV III (BG)
5.1	Thôn Arooi	x		
5.2	Thôn Ating	x		
5.3	Thôn Da'ding	x		
5.4	Thôn Glao	x		
5.5	Thôn Pút	x		
6	Axan	6	1	KV III (BG)
6.1	Thôn Arăng	x		
6.2	Thôn Ga'nil	x		
6.3	Thôn Agriih	x		
6.4	Thôn Ariing	x		
6.5	Thôn Ki'nonh	x		

6.6	Thôn T'râm	x		
7	Tr'hy	5	1	KV III (BG)
7.1	Thôn Voong	x		
7.2	Thôn Dâm I	x		
7.3	Thôn Dâm II	x		
7.4	Thôn Abaanh I			
7.5	Thôn Abaanh II	x		
7.6	Thôn Ariêu	x		
8	Bhalêê	7	1	KV III (BG)
8.1	Thôn Azút	x		
8.2	Thôn R'cung	x		
8.3	Thôn Ta Lang	x		
8.4	Thôn Bhloóc	x		
8.5	Thôn Adzóc	x		
8.6	Thôn Atêép	x		
8.7	Thôn Đang	x		
9	Avuong	9	1	KV III
9.1	Thôn Cr'toonh	x		
9.2	Thôn Xà'oi	x		
9.3	Thôn Aréc	x		
9.4	Thôn Ga'lâu	x		
9.5	Thôn Bhló	x		
9.6	Thôn T'ghêy	x		
9.7	Thôn L'gôm	x		
9.8	Thôn Apát	x		
9.9	Thôn Aur	x		
10	Dang	7	1	KV III
10.1	Thôn Arui	x		
10.2	Thôn Tur	x		
10.3	Thôn Ađâu	x		
10.4	Thôn K'xêeng	x		
10.5	Thôn Alua	x		
10.6	Thôn Axur	x		
10.7	Thôn Z'lao	x		
IV	Bắc Trà My	28	10	
1	Thị trấn Trà My	0	0	KV I
1.1	Tổ Mậu Cà			
1.2	Tổ Đàng Bộ			
1.3	Tổ Trung Thị			
1.4	Tổ Đồng Bàu			
1.5	Tổ Trấn Dương			

1.6	Tổ Đồng Trường			
2	Trà Tân	1	1	KV I (NTM, ATK)
2.1	Thôn 1	x		
2.2	Thôn 2			
2.3	Thôn 3			
3	Trà Bui	6	1	KV III
3.1	Thôn 1	x		
3.2	Thôn 2	x		
3.3	Thôn 3	x		
3.4	Thôn 4	x		
3.5	Thôn 5	x		
3.6	Thôn 6	x		
4	Trà Đốc	3	1	KV III (ATK)
4.1	Thôn 1	x		
4.2	Thôn 2	x		
4.3	Thôn 3	x		
5	Trà Giác	4	1	KV III (ATK)
5.1	Thôn 1	x		
5.2	Thôn 2	x		
5.3	Thôn 3	x		
5.4	Thôn 4	x		
6	Trà Giáp	3	1	KV III (ATK)
6.1	Thôn 1	x		
6.2	Thôn 2	x		
6.3	Thôn 3	x		
7	Trà Ka	2	1	KV III
7.1	Thôn 1	x		
7.2	Thôn 2	x		
8	Trà Sơn	2	1	KV III
8.1	Dương Hoà			
8.2	Lâm bình Phương			
8.3	Tân Hiệp	x		
8.4	Long Sơn	x		
9	Trà Kót	2	1	KV III
9.1	Thôn 1	x		
9.2	Thôn 2	x		
10	Trà Nú	2	1	KV III
10.1	Thôn 1	x		
10.2	Thôn 2	x		
11	Trà Giang	3	1	KV III
11.1	Thôn 1	x		

11.2	Thôn 2	x		
11.3	Thôn 3	x		
V	Nam Trà My	31	10	
1	Trà Mai	1	1	KV I (NTM)
1.1	Thôn 1			
1.2	Thôn 2			
1.3	Thôn 3			
1.4	Thôn 4	x		
2	Trà Leng	3	1	KV III (CT 229)
2.1	Thôn 1	x		
2.2	Thôn 2	x		
2.3	Thôn 3	x		
3	Trà Đơn	3	1	KV III (CT 229)
3.1	Thôn 1	x		
3.2	Thôn 2	x		
3.3	Thôn 3	x		
3.4	Thôn 4			
4	Trà Tập	3	1	KV III (CT 229)
4.1	Thôn 1	x		
4.2	Thôn 2	x		
4.3	Thôn 3	x		
5	Trà Cang	5	1	KV III (CT 229)
5.1	Thôn 1	x		
5.2	Thôn 2	x		
5.3	Thôn 3	x		
5.4	Thôn 4	x		
5.5	Thôn 5	x		
6	Trà Linh	3	1	KV III (CT 229)
6.1	Thôn 1	x		
6.2	Thôn 2	x		
6.3	Thôn 3	x		
7	Trà Nam	4	1	KV III
7.1	Thôn 1	x		
7.2	Thôn 2	x		
7.3	Thôn 3	x		
7.4	Thôn 4	x		
8	Trà Đơn	3	1	KV III
8.1	Thôn 1	x		
8.2	Thôn 2	x		
8.3	Thôn 3	x		
9	Trà Vân	3	1	KV III

9.1	Thôn 1	x		
9.2	Thôn 2	x		
9.3	Thôn 3	x		
10	Trà Vinh	3	1	KV III
10.1	Thôn 1	x		
10.2	Thôn 2	x		
10.3	Thôn 3	x		
VI	Đông Giang	30	10	
1	Xã Tư	0	0	KV I, NTM
1.1	Tu Bấu			
1.2	Panan			
1.3	Gadoong			
2	Xã Ba	1	1	KV I, NTM
2.1	Tổng Cói			
2.2	Đha Mi	x		
2.3	Ban Mai			
2.4	Đông Sơn			
2.5	Quyết Thắng			
3	Thị trấn P'Rao	4	1	KV III
3.1	Ngã Ba			
3.2	Gùng	x		
3.3	Tà Vạc	x		
3.4	Trao			
3.5	Aduông	x		
3.6	Adinh	x		
4	Xã Tà Lu	2	1	KV III
4.1	Pà Nai	x		
4.2	Aréh Đhrông	x		
5	Sông Kôn	4	1	KV III
5.1	K8	x		
5.2	Bhohông	x		
5.3	Pho	x		
5.4	Bhlô Bền	x		
6	Jơ Ngây	3	1	KV III
6.1	Ra Nuôi	x		
6.2	Ra Lang	x		
6.3	Ra Đung	x		
7	A Ting	4	1	KV III
7.1	Aróch	x		
7.2	Chờ Nét	x		
7.3	Ra Ê	x		

7.4	Aliêng Ravăh	x		
8	A Rooi	4	1	KV III
8.1	A Dung	x		
8.2	A Điêu	x		
8.3	Ka Đấp	x		
8.4	Tu Ngung-A Bung	x		
9	Za Hung	3	1	KV III
9.1	Ka Dâu	x		
9.2	Axanh Gố	x		
9.3	Xà Nghir	x		
10	Mà Cooih	2	1	KV III
10.1	A Xờ			
10.2	ARoong	x		
10.3	CutChrun	x		
11	Kà Dăng	3	1	KV III
11.1	Cột Buôm	x		
11.2	Bến Hiên	x		
11.3	Dốc Gọp	x		
VII	Hiệp Đức	7	3	
1	Sông Trà	2	1	KV III, ATK
1.1	Trà Sơn			
1.2	Trà Huỳnh	x		
1.3	Trà Va	x		
2	Phước Trà	3	1	KV III, ATK
2.1	Trà Hân	x		
2.2	Trà Nô	x		
2.3	Trà Nhan	x		
3	Phước Gia	2	1	KV III
3.1	Gia Cao	x		
3.2	Hạ Sơn	x		
VIII	Tiên Phước	1	1	
1	Tiên Lập	1	1	
1.1	Thôn 1	x		
1.2	Thôn 2			
1.3	Thôn 3			
1.4	Thôn 4			
IX	Đại Lộc	1	1	
1	Đại Hưng	1	1	
1.1	Đại Mỹ			
1.2	Thạnh Đại			
1.3	Mậu Lâm			

1.4	Trung Đạo			
1.5	Trúc Hà			
1.6	An Tân			
1.7	Yêu	x		
1.8	Thái Chấn Sơn			
	Tổng cộng	230	69	

Danh sách xã khu vực III theo quy định tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ

Danh sách thôn thuộc diện Đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc

Phụ lục VI
TỔNG KINH PHÍ
(Ban hành kèm Kế hoạch /KH-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Nguồn vốn	Kinh phí thực hiện									Ghi chú			
			Tổng giai đoạn 2023 -2025			Năm 2023			2024				2025		
			Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP
1	Tiêu dự án 1: Thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và, miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025		6.274,2	5.333,1	941,1	1.449,1	1.231,7	217,4	2.987,0	2.539,0	448,1	1.838,0	1.562,3	275,7	
1.1	Sản xuất các sản phẩm thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	vốn sự nghiệp	4.930,3	4.190,8	739,5	1.329,4	1.130,0	199,4	1.899,9	1.614,9	285,0	1.700,9	1.445,8	255,1	PL 2.1
1.2	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại	vốn sự nghiệp	393,89	334,8	59,1	119,7	101,7	18,0	137,1	116,5	20,6	137,1	116,5	20,6	PL 2.2
1.3	Các nội dung khác thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	vốn sự nghiệp	950,00	807,5	142,5	-	-	-	950,0	807,5	142,5	-	-	-	PL 2.3
2	Tiêu dự án 2		7.930,4	6.606,8	1.323,6	2.577,9	2.057,1	520,7	2.812,3	2.390,4	421,8	2.540,3	2.159,2	381,0	
2.1	Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và, miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025	vốn đầu tư	4.690,0	3.986,5	703,5	1.330,0	1.130,5	199,5	1.820,0	1.547,0	273,0	1.540,0	1.309,0	231,0	PL3.1
2.2	Các nội dung khác của Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và, miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025	vốn sự nghiệp	3.240,4	2.620,3	620,1	1.247,9	926,6	321,2	992,3	843,4	148,8	1.000,3	850,2	150,0	PL3.2
3	Tiêu dự án 3	vốn sự nghiệp	99,0	87,0	12,0	33	29	4	33	29	4	33	29	4	PL4.1
	Tổng cộng		14.303,6	12.026,9	2.276,7	4.060,0	3.317,9	742,1	5.832,3	4.958,4	873,9	4.411,3	3.750,6	660,7	